

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NGÃI
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CNTY

Quảng Ngãi, ngày tháng 8 năm 2025

V/v tham gia góp ý bổ sung danh mục Chương
trình Khuyến nông.

Kính gửi: Trung tâm Khuyến nông tỉnh Quảng Ngãi.

Thực hiện Công văn số 1739/SNNMT-KHTC ngày 12/8/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tham gia góp ý bổ sung Danh mục Chương trình Khuyến nông tại Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh, Chi cục Chăn nuôi và Thú y có ý kiến như sau:

Tại nội dung Tờ trình xin bổ sung danh mục Chương trình Khuyến nông theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 25/4/2023 của UBND tỉnh không có nội dung về chăn nuôi, thú y. Do vậy Chi cục Chăn nuôi và Thú y không có ý kiến góp ý.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y báo đề Trung tâm Khuyến nông tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Lưu: VT, PNV_{KKieu}.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Phạm Mạnh Cường

PHỤ LỤC

Bảng 10. Số liệu về khối lượng trung bình của vật nuôi trưởng thành năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Khối lượng trung bình của vật nuôi (kg/con)
1	Gia súc	
	Bò thịt	500
	Bê	100
	Bò sữa	650
	Trâu	350
	Lợn nái	250
	Lợn con	7
	Lợn đực giống	350
	Lợn thịt	100
	Dê	25
	Ngựa	
2	Gia cầm	
	Gà đẻ	2.2
	Gà thịt	2.5
	Vịt	3.2

Bảng 11. Số liệu về số lượng vật nuôi phân theo quy mô chăn nuôi năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Số lượng vật nuôi hiện có (Nghìn con)	Số lượng vật nuôi xuất chuồng (nghìn con)	Sản lượng vật nuôi xuất chuồng	Số lượng vật nuôi phân theo quy mô chăn nuôi chính (nghìn con)				% chăn thả
					Nông hộ	Trang trại quy mô nhỏ	Trang trại quy mô vừa	Trang trại quy mô lớn	
1	Gia súc								
	Bò thịt	282.920							

	Bê								
	Bò sữa	3.269							
	Trâu	67.767	4800	1432					
	Lợn nái	432.000							
	Lợn con								
	Lợn đực giống								
	Lợn thịt								
	Dê								
	Ngựa								
2	Gia cầm	5.362.000							
	Gà đẻ								
	Gà thịt								
	Vịt								

Bảng 12. Lượng chất thải trong chăn nuôi (chất thải rắn và chất thải lỏng) năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Tổng lượng chất thải /năm (Triệu m3/năm hoặc tấn/năm)	% chất thải rắn (%)
1	Gia súc		
	Bò thịt		
	Bê		
	Bò sữa		
	Trâu		
	Lợn nái		

TT	Tên vật nuôi	Tổng lượng chất thải /năm (Triệu m³/năm hoặc tấn/năm)	% chất thải rắn (%)
	Lợn con		
	Lợn đực giống		
	Lợn thịt		
	Dê		
	Ngựa		
2	Gia cầm		
	Gà đẻ		
	Gà thịt		
	Vịt		

(*) ghi rõ nguồn từ dự án nào, thời gian thực hiện nếu là của dự án. Hoặc do thống kê điều tra của địa phương, thời gian nào?

Bảng 13. Tỷ lệ % các hình thức xử lý chất thải trong chăn nuôi quy mô nông hộ năm 2022

[illegible]

	Gà đẻ											
	Gà thịt											
	Vịt											

Bảng 14. Tỷ lệ % các hình thức xử lý chất thải trong chăn nuôi quy mô trang trại (*) năm 2022

TT	Tên vật nuôi	Chất thải (chung) %										Khác (ghi rõ)
		Bón trực tiếp ra ruộng	Đồng cỏ và bãi chăn thả được tích tụ	Gom và chất đống vùi thối	Lót chuồng dày cho bò và lợn	Biogas (Hầm kỵ khí)	Đệm lót chuồng trại (gia cầm) có chất độn chuồng	Đệm lót chuồng trại (gia cầm) không có chất độn chuồng.	Ủ phân com-post	Lưu trữ dưới hồ bên dưới chuồng nuôi > 1 tháng	Lưu trữ dưới hồ bên dưới chuồng nuôi < 1 tháng	
1	Gia súc											
	Bò thịt					100						
	Bò sữa					100						
	Trâu											
	Lợn nái					100						
	Lợn thịt					100						
	Dê											
	Ngựa											
2	Gia cầm						100					

	Gà đẻ											
	Gà thịt											
	Vịt											

(*) Nếu địa phương có nhiều loại hình quy mô trang trại, vui lòng cung cấp dữ liệu của từng quy mô